

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011)
Ông Vũ Quang Nam	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011)
Ông Dương Minh Đức	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011)
Ông Phùng Tuấn Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Ủy viên	
Ông Lê Thuận Khương	Ủy viên	
Ông Mai Vũ Thảo	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011) (miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2011)
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Số: *M05*/Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) từ trang 03 đến trang 35. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.314.288.464.552	3.604.394.847.993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	363.906.568.157	533.465.818.080
1. Tiền	111		291.890.033.431	281.478.772.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.016.534.726	251.987.045.311
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.046.791.095	750.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	50.570.000.000	750.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	(31.523.208.905)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.445.851.559.019	1.229.389.045.410
1. Phải thu khách hàng	131		963.101.500.297	873.096.439.376
2. Trả trước cho người bán	132		379.499.820.304	240.569.847.785
3. Các khoản phải thu khác	135		120.616.168.568	140.906.660.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.365.930.150)	(25.183.902.359)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.292.187.642.847	1.598.103.305.656
1. Hàng tồn kho	141		1.296.792.584.409	1.604.510.624.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.604.941.562)	(6.407.318.628)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193.295.903.434	242.686.678.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.135.688.705	4.023.249.135
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		186.412.211.162	233.934.344.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		544.734.276	2.054.817.693
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.203.269.291	2.674.267.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		796.074.171.452	776.577.743.255
I. Tài sản cố định	220		373.564.194.468	278.321.022.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	230.752.533.102	151.935.922.245
- Nguyên giá	222		375.953.711.223	283.210.560.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.201.178.121)	(131.274.638.226)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	117.949.552.223	118.670.826.016
- Nguyên giá	228		119.718.885.796	120.815.297.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.769.333.573)	(2.144.471.980)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	24.862.109.143	7.714.274.339
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		156.394.879.631	136.245.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	44.394.879.631	24.245.000.000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	112.000.000.000	112.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		266.115.097.353	362.011.720.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	263.580.624.583	346.016.505.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.200.968.137
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.534.472.770	3.794.247.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.110.362.636.004	4.380.972.591.248

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.824.642.259.245	3.262.768.407.686
I. Nợ ngắn hạn	310		2.739.211.749.113	3.211.612.677.429
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.389.250.865.571	1.824.812.041.884
2. Phải trả người bán	312		564.933.990.241	785.448.150.981
3. Người mua trả tiền trước	313		401.270.350.510	237.831.492.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	79.389.154.802	121.622.029.001
5. Phải trả người lao động	315		80.937.671.579	85.543.446.394
6. Chi phí phải trả	316		11.158.612.125	11.041.841.358
7. Phải trả nội bộ	317		9.410.478.071	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		146.494.234.973	115.214.482.336
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56.366.391.241	30.099.192.729
II. Nợ dài hạn	330		85.430.510.132	51.155.730.257
1. Phải trả dài hạn khác	333		36.518.044.319	27.659.045.107
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	45.674.675.266	22.430.229.527
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.237.790.547	1.066.455.623
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1.212.217.645.077	1.103.414.609.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.212.217.645.077	1.103.414.609.299
1. Vốn điều lệ	411		698.420.000.000	698.420.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.358.940.301	128.358.940.301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33.678.648.352	21.405.058.462
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9.150.605.990)	(2.812.000.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		17.626.480.239	33.492.226.543
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		68.669.949.370	43.423.817.614
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		839.728.344	1.027.448.705
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		273.774.504.461	180.099.117.674
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	20	73.502.731.682	14.789.574.263
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		4.110.362.636.004	4.380.972.591.248

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	31/12/2010
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	984.907.919	-
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	501.299	810.515
- EUR	-	1.510



Phùng Tuấn Hà
 Tổng Giám đốc

Đào Văn Đại

Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	406.725.258.331	250.559.400.260
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.803.438.634	23.111.496.955
Các khoản dự phòng	03	(9.620.349.275)	11.770.994.941
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(48.852.654.927)	(50.695.621.145)
Chi phí lãi vay	06	157.036.923.986	113.473.910.586
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	538.092.616.749	348.220.181.597
(Tăng) các khoản phải thu	09	(140.237.561.578)	(170.497.953.634)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	307.718.039.875	(599.330.557.671)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.646.746.486)	591.485.279.427
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	33.486.450.756	(476.673.857.984)
Tiền lãi vay đã trả	13	(153.099.764.196)	(109.731.669.842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(132.017.909.433)	(76.075.703.010)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(5.700.616.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	421.295.125.687	(498.304.897.386)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.286.333.560)	(50.922.185.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.588.671.061	4.995.869.239
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(331.262.269.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	477.759.373.156
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.069.879.631)	(7.745.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.193.000.000	2.750.000.000
7. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.852.654.927	49.914.673.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.721.887.203)	145.490.461.553
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	219.938.142.250
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(6.338.605.990)	(477.000.000)
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.970.603.563.819	5.646.213.867.265
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.399.723.375.741)	(5.138.924.770.783)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(111.297.279.400)	(66.244.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(546.755.697.312)	660.506.038.732
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(151.182.458.828)	307.691.602.899
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	533.465.818.080	431.280.211.670
Ảnh hưởng khác (i)		(18.376.791.095)	(205.505.996.489)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	363.906.568.157	533.465.818.080

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Theo đó, giá trị đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam 25 - "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con", Tổng Công ty sẽ không hợp nhất bảng cân đối kế toán của Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 vào báo cáo hợp nhất toàn Tổng Công ty do Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được giải thể trong năm 2012.

Theo đó, trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản đầu tư này làm giảm dòng tiền 18.376.791.095 VND mà không ảnh hưởng đến tiền thực tế chi ra hay thu vào của hoạt động đầu tư.



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.487 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.338).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại; phân phối máy tính; kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư; đại lý vé máy bay; vệ sinh khu nhà và các công trình; bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản; bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp; xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp; sản xuất bao bì, phân bón; buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh; buôn bán nhựa tổng hợp; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 7 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 15.865.746.304 VND (năm 2010 giảm 48.788.057.868 VND) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng 17.626.480.239 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng 33.492.226.543 VND) so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.762.135.118	4.477.931.680
Tiền gửi ngân hàng	283.127.898.313	277.000.841.089
Các khoản tương đương tiền	72.016.534.726	251.987.045.311
	<u>363.906.568.157</u>	<u>533.465.818.080</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	10.400.000.000	-
Dầu khí (i)	670.000.000	750.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	<u>50.570.000.000</u>	<u>750.000.000</u>

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (“Petrosetco Thương mại”) và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“Petrosetco Sài Gòn”) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Theo đó, giá trị đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ trình bày tại khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” - mã số 121 thay vì khoản mục “Đầu tư vào công ty con” - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

7. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ GIẢM GIÁ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29.882.192.415	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	-
	<u>31.523.208.905</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	129.123.041.825	374.136.353.539
Nguyên liệu, vật liệu	6.794.526.302	6.261.014.674
Công cụ, dụng cụ	1.061.467.761	6.427.564.094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.069.432	285.902.673
Thành phẩm	161.143.651	82.251.857
Hàng hoá	1.117.998.968.164	1.177.303.206.658
Hàng gửi bán	41.561.367.274	40.014.330.789
Cộng	<u>1.296.792.584.409</u>	<u>1.604.510.624.284</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.604.941.562)	(6.407.318.628)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.292.187.642.847</u>	<u>1.598.103.305.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	137.711.746.557	66.389.465.811	64.921.770.146	11.952.048.947	2.235.529.010	283.210.560.471
Mua trong năm	162.587.512	7.212.328.737	8.499.279.263	3.038.200.239	-	18.912.395.751
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.316.643.175	24.955.922.785	1.624.410.326	121.671.072	-	70.018.647.358
Đánh giá lại tài sản (i)	2.696.970.625	(813.865.646)	20.025.070.847	(199.758.936)	-	21.708.416.890
Tăng do điều chuyển	12.830.711.732	-	-	-	-	12.830.711.732
Phân loại lại	-	2.810.751.999	-	249.811.145	-	3.060.563.144
Thanh lý	-	(225.755.140)	(7.971.392.301)	(50.568.000)	-	(8.247.715.441)
Giảm do chuyển thành công cụ, dụng cụ	(1.003.487.286)	-	-	(13.500.000)	-	(1.016.987.286)
Phân loại lại	(3.041.881.326)	-	-	(18.681.818)	-	(3.060.563.144)
Giảm khác (ii)	(16.573.873.262)	(1.109.468.175)	(3.264.046.516)	(514.930.299)	-	(21.462.318.252)
Tại ngày 31/12/2011	176.099.417.727	99.219.380.371	83.835.091.765	14.564.292.350	2.235.529.010	375.953.711.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	52.132.264.088	43.391.301.954	27.991.973.707	7.682.284.900	76.813.577	131.274.638.226
Khấu hao trong năm	6.655.476.692	9.907.995.041	12.817.480.990	2.987.950.143	55.167.524	32.424.070.390
Đánh giá lại tài sản (i)	(4.877.025.760)	(11.313.453.498)	10.581.225.081	(592.939.510)	-	(6.202.193.687)
Tăng do điều chuyển	7.650.398.320	-	-	-	-	7.650.398.320
Thanh lý	-	(211.893.690)	(5.430.294.686)	(16.856.004)	-	(5.659.044.380)
Chuyển thành công cụ dụng cụ	(14.054.183)	-	-	-	-	(14.054.183)
Giảm khác (ii)	(10.261.844.077)	(1.049.640.808)	(2.564.367.894)	(396.783.786)	-	(14.272.636.565)
Tại ngày 31/12/2011	51.285.215.080	40.724.308.999	43.396.017.198	9.663.655.743	131.981.101	145.201.178.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	124.814.202.647	58.495.071.372	40.439.074.567	4.900.636.607	2.103.547.909	230.752.533.102
Tại ngày 31/12/2010	85.579.482.469	22.998.163.857	36.929.796.439	4.269.764.047	2.158.715.433	151.935.922.245

(i) Khi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu, Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (các công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định của các công ty này đã được điều chỉnh căn cứ vào các Chứng thư thẩm định giá được phát hành bởi Công ty TNHH MTV Thẩm định giá EIC Việt Nam và Nghị quyết số 44/NQ-DNTHDK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về việc phê duyệt kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH MTV Thẩm định giá EIC Việt Nam.

(ii) Giảm khác do Tổng Công ty không hợp nhất bảng cân đối kế toán của Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 vào báo cáo hợp nhất toàn Tổng Công ty do Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được giải thể trong năm 2012.

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 23.987.472.521 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 32.047.287.738 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã dùng tài sản cố định để thế chấp các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng như sau:

- Sử dụng toàn bộ giá trị tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các tài sản này là 55.567.612.400 VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍLầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	118.756.449.646	2.058.848.350	120.815.297.996
Tăng trong năm	1.775.291.000	184.654.800	1.959.945.800
Giảm khác (i)	(3.000.000.000)	(56.358.000)	(3.056.358.000)
Tại ngày 31/12/2011	<u>117.531.740.646</u>	<u>2.187.145.150</u>	<u>119.718.885.796</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	937.495.191	1.206.976.789	2.144.471.980
Khấu hao trong năm	43.654.400	335.713.844	379.368.244
Giảm khác (i)	(698.148.651)	(56.358.000)	(754.506.651)
Tại ngày 31/12/2011	<u>283.000.940</u>	<u>1.486.332.633</u>	<u>1.769.333.573</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	<u>117.248.739.706</u>	<u>700.812.517</u>	<u>117.949.552.223</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>117.818.954.455</u>	<u>851.871.561</u>	<u>118.670.826.016</u>

- (i) Giảm khác do Tổng Công ty không hợp nhất bảng cân đối kế toán của Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 vào báo cáo hợp nhất toàn Tổng Công ty do Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được giải thể trong năm 2012.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.892.885.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.913.276.000 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	7.714.274.339	68.505.294.840
Tăng trong năm	92.349.875.597	30.166.951.644
Kết chuyển sang tài sản cố định	70.018.647.358	-
Giảm khác	5.183.393.435	90.957.972.145
Số dư cuối năm	<u>24.862.109.143</u>	<u>7.714.274.339</u>

Chi tiết theo công trình:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí DungQuất	12.026.732.325	1.504.192.779
Dự án Khách sạn Holiday Mansion	-	3.673.394.059
Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định	-	1.775.291.000
Dự án Petrosetco Tower Thanh Đa	11.581.791.655	-
Dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì	513.287.219	743.669.228
Các công trình khác	740.297.944	17.727.273
	<u>24.862.109.143</u>	<u>7.714.274.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	95,5%	95,5%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100%	100%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	77,59%	77,59%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	89%	89%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88,2%	88,2%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51%	51%	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	62,67%	63,14%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	18.896.654.390	16.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giáo dục Dầu khí Dreamhouse	245.000.000	245.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	15.753.225.241	-
	44.394.879.631	24.245.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	Quảng Ngãi	30	30	Quản lý và khai thác nhà ở
Công ty TNHH Dịch vụ Giáo dục Dầu khí Dreamhouse	Bà Rịa-Vũng Tàu	49	49	Giáo dục mầm non
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	Quảng Ngãi	25	25	Kinh doanh nhiên liệu khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	Hà Nội	20	20	Kinh doanh nhà hàng
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung với số tiền là 112 tỷ VND, tương đương 14% vốn điều lệ của công ty này.

Theo Nghị quyết số 6481/NQ-DKVN ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt nam về việc thông qua chủ trương để Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB) cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil). Hiện tại, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp này cho PV Oil. Tuy nhiên, do không chắc chắn có thể chuyển nhượng được phần vốn góp vào PCB trong năm 2012 nên Ban Tổng Giám đốc vẫn quyết định trình bày khoản đầu tư này tại khoản mục “Đầu tư tài chính dài hạn khác”.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	176.592.976.755	339.785.096.073
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	43.992.351.756	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.995.296.072	6.231.409.384
	<u>263.580.624.583</u>	<u>346.016.505.457</u>

- (i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sản tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- (ii) Khi thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản để phục vụ mục đích chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí, Công ty TNHH MTVn Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung, khoản lợi thế kinh doanh phát sinh với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Tổng Công ty phản ánh giá trị lợi thế kinh doanh này trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	109.788.178.530	477.687.320.612
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	99.447.770.276
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6.093.868.039	33.174.390.159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	11.438.203.813	181.716.237.850
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	44.989.488.585	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Thạnh	387.719.874.292	23.544.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	169.082.089.572
Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	303.981.477.480	277.140.531.020
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VIB)	-	15.398.034.695
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	334.040.954.452	207.138.049.450
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	121.720.602.380	187.329.572.064
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	58.511.267.281	145.572.487.215
Vay dài hạn đến hạn trả	10.966.950.719	7.581.558.971
	<u>1.389.250.865.571</u>	<u>1.824.812.041.884</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 4,5% đến 7%/năm cho các khoản vay bằng đô la Mỹ (USD).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	49.726.604.510	51.601.892.924
Thuế xuất nhập khẩu	4.407.733.535	13.849.945.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.333.767.129	53.634.985.194
Thuế thu nhập cá nhân	1.918.049.628	-
Các loại thuế khác	3.000.000	2.535.205.093
	<u>79.389.154.802</u>	<u>121.622.029.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (i)	11.348.670.555	18.930.229.527
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận (ii)	5.434.184.000	3.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bạc Liêu (iii)	28.891.820.711	-
	<u>45.674.675.266</u>	<u>22.430.229.527</u>

(i) Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn 58 tỷ VND với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và sẽ được hoàn trả nửa năm một lần sau thời gian ân hạn.

(ii) Ngày 20 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận với số tiền 9.700.000.000 VND nhằm mục đích cải tạo, sửa chữa Khách sạn Holiday Mansion tại Vũng Tàu, lãi suất sẽ được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại số 12 Trương Công Định, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu của Tổng Công ty và lãi suất được quy định tại mỗi kế ước nhận nợ. Thời gian vay là 84 tháng kể từ kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu.

(iii) Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) ký Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu". Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian (20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí sử dụng toàn bộ giá trị tài sản được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.966.950.719	7.581.558.971
Trong năm thứ hai	13.189.398.466	11.081.558.972
Từ năm thứ ba trở đi	32.485.276.800	11.348.670.555
	<u>56.641.625.985</u>	<u>30.011.788.498</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.966.950.719	7.581.558.971
Số phải trả sau 12 tháng	<u>45.674.675.266</u>	<u>22.430.229.527</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2010	554.720.000.000	52.120.798.051	12.669.047.040	12.669.047.040	(2.335.000.000)	(15.295.831.325)	26.011.367.417	243.337.950	107.526.549.589	735.660.268.722										
Phát hành cổ phiếu	143.700.000.000	76.238.142.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219.938.142.250
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186.364.746.260
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.244.200.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(477.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(477.000.000)
Tặng do hợp nhất	-	-	29.786.324	29.786.324	-	6.621.356.481	-	1.081.667.438	3.035.604.425	10.768.414.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.492.226.543
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	-	33.492.226.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.315.071.889)
Trích lập các quỹ	-	-	8.706.225.098	8.706.225.098	-	-	17.412.450.197	144.927.398	(50.578.674.582)	(922.060.633)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(922.060.633)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(177.357.057)	(744.703.576)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.295.831.325
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	15.295.831.325	-	-	(830.159.973)	(830.159.973)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.034.201.870
Điều chỉnh theo thanh tra thuế PBC	-	-	-	-	-	-	-	-	2.034.201.870	2.034.201.870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.350.729.844)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tại PCB	-	-	-	-	-	-	-	-	(464.246.339)	(464.246.339)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.103.414.609.299
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.621.356.481)	-	(265.127.024)	(180.099.117.674)	(7.350.729.844)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	285.396.889.978
Số dư tại ngày 31/12/2010	698.420.000.000	128.358.940.301	21.405.058.462	21.405.058.462	(2.812.000.000)	33.492.226.543	43.423.817.614	1.027.448.705	180.099.117.674	1.103.414.609.299	180.099.117.674	1.027.448.705	1.103.414.609.299	180.099.117.674	1.103.414.609.299	180.099.117.674	1.103.414.609.299	1.103.414.609.299	1.103.414.609.299	285.396.889.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(6.338.605.990)	-	-	-	(111.297.279.400)	(6.338.605.990)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.338.605.990)
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(111.297.279.400)	(111.297.279.400)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(111.297.279.400)
Chia cổ tức trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(887.590.039)	(887.590.039)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(887.590.039)
(Lỗ) từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(33.492.226.543)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	33.492.226.543	-	-	-	(33.492.226.543)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.626.480.239
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	-	17.626.480.239	-	-	-	17.626.480.239	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(36.553.974.007)
Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (ii)	-	-	12.303.376.214	12.303.376.214	-	-	23.994.781.302	-	(72.852.131.523)	(36.553.974.007)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.269.573.166)
Tạm phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	(29.786.324)	(29.786.324)	-	-	1.251.350.454	(187.720.361)	(6.303.416.935)	(5.269.573.166)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(381.085.294)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(381.085.294)	(381.085.294)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(381.085.294)
Số dư tại ngày 31/12/2011	698.420.000.000	128.358.940.301	33.678.648.352	33.678.648.352	(9.150.605.990)	17.626.480.239	68.669.949.370	839.728.344	273.774.504.461	1.212.217.645.077	273.774.504.461	839.728.344	1.212.217.645.077	273.774.504.461	1.212.217.645.077	273.774.504.461	1.212.217.645.077	1.212.217.645.077	1.212.217.645.077	273.774.504.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 với mức 16% vốn điều lệ tương đương 111.297.279.400 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ như sau: Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với số tiền tương ứng là 23.994.781.301 VND, 12.303.376.214 VND, 10.992.454.242 VND và 25.561.519.766 VND. Việc trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt chính thức trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm 2012.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại 507.680 cổ phần làm cổ phiếu quỹ với giá trị là 6.338.605.990 VND. Tổng số cổ phần làm cổ phiếu quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 788.880 cổ phần với giá trị là 9.150.605.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 281.200 cổ phần với giá trị là 2.812.000.000 VND).

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.842.000	69.842.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.842.000	69.842.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	788.880	281.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	788.880	281.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.053.120	69.560.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.053.120	69.560.800
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>31/12/2011</u>		<u>31/12/2010</u>	
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.092.850.000	35,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	452.327.150.000	64,76	452.327.150.000	64,76
	<u>698.420.000.000</u>	<u>100</u>	<u>698.420.000.000</u>	<u>100</u>

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ	67.333.432.000	15.190.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	578.562.453	-
Quỹ dự phòng tài chính	187.720.361	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	182.873.182	-
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	5.220.143.686	(400.425.737)
	<u>73.502.731.682</u>	<u>14.789.574.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng điện tử, bộ phận cung cấp thiết bị vật tư cho ngành dầu khí, bộ phận kinh doanh hạt nhựa, bộ phận phân phối gas và bộ phận khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Hoạt động chủ yếu của năm bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng điện tử: phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay);

Bộ phận cung cấp thiết bị vật tư cho ngành dầu khí: cung cấp thiết bị, vật tư cho ngành dầu khí;

Bộ phận kinh doanh hạt nhựa: hoạt động thương mại liên quan đến hạt nhựa PP;

Bộ phận phân phối gas: phân phối, sang chiết gas, nhiên liệu hóa lỏng;

Bộ phận khác: các bộ phận kinh doanh khác tại Tổng Công ty.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Hàng điện tử	Vật tư thiết bị ngành dầu khí	Hạt nhựa	Phân phối Gas	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	2.079.987.655.441	338.794.521.421	182.238.192.994	228.948.946.603	501.082.934.538	(771.840.883.896)	2.559.211.367.102
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.551.151.268.902
Tổng tài sản hợp nhất							4.110.362.636.004
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	1.586.599.158.617	312.223.450.940	195.383.228.908	205.577.376.420	402.645.313.314	(258.006.516.572)	2.444.422.011.627
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	380.220.247.618
Tổng nợ phải trả hợp nhất							2.824.642.259.245

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Hàng điện tử	Vật tư thiết bị ngành dầu khí	Hạt nhựa	Phân phối Gas	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.618.775.469.682	534.752.646.503	1.207.565.933.275	676.318.927.980	1.395.782.457.503	(112.525.623.636)	10.320.669.811.307
Tổng doanh thu	6.618.775.469.682	534.752.646.503	1.207.565.933.275	676.318.927.980	1.395.782.457.503	(112.525.623.636)	10.320.669.811.307
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	5.977.213.611.583	493.461.986.692	1.166.138.014.021	651.393.671.237	1.101.014.878.481	(67.910.360.215)	9.321.311.801.799
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả kinh doanh bộ phận	641.561.858.099	41.290.659.811	41.427.919.254	24.925.256.743	294.767.579.022	(44.615.263.421)	999.358.009.508
Chi phí không phân bổ							464.613.712.094
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							534.744.297.414
Doanh thu từ các khoản đầu tư							95.058.539.524
Lợi nhuận khác							85.168.397.625
Chi phí tài chính							308.245.976.232
Lợi nhuận trước thuế							406.725.258.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							101.716.691.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							12.200.968.137
Lợi nhuận trong năm							292.807.598.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.163.445.626	202.096.756.099
Chi phí nhân công	297.924.930.756	270.995.578.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.864.051.254	23.111.496.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.256.646.401	338.337.221.593
Chi phí khác bằng tiền	240.731.724.586	152.494.850.276
	1.622.940.798.623	987.035.903.233

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.174.622.248	49.914.673.838
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.308.718.865	17.309.248.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.678.032.679	-
Lãi bán ngoại tệ	1.030.874.423	1.147.232.759
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	21.600.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.361.081.754	1.850.624.172
	91.153.329.969	70.221.779.227

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	157.036.923.986	113.473.910.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.199.105.653	54.749.845.714
Chi phí tài chính khác	19.009.946.593	13.358.035.748
	308.245.976.232	181.581.792.048

25. THU NHẬP KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Thu nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi hình thức sở hữu (i)	82.700.997.163	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	5.727.149.780	3.417.301.608
Khác	25.019.479.198	24.414.022.131
	113.447.626.141	27.831.323.739

(i) Dựa trên các Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH MTV Thẩm định giá EIC Việt Nam và Nghị quyết số 44/NQ-DVTHDK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về việc phê duyệt kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH MTV Thẩm định giá EIC Việt Nam, Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung hạch toán vào Thu nhập khác năm 2011 tương ứng với giá trị tài sản tăng lên do đánh giá giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần với số tiền tương ứng là 16.928.029.649 VND, 25.649.797.707 VND và 40.123.169.807 VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍLầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	406.725.258.331	250.559.400.260
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>35.726.481.983</i>	<i>89.277.409.587</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.185.264.507	24.575.187.392
- Lỗi không tính thuế	5.541.217.476	15.898.349.653
- Thu nhập do đánh giá chênh lệch tỷ giá vay ngắn hạn	-	48.803.872.542
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(4.431.442.462)</i>	<i>(20.507.276.123)</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.431.442.462)	(5.781.633.681)
- Các khoản điều chỉnh do hợp nhất		(14.725.642.442)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	438.020.297.852	319.329.533.724
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25% x 50%</i>	<i>46.634.033.983</i>	<i>32.141.410.024</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	<i>391.386.263.869</i>	<i>287.188.123.700</i>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(1.959.128.847)	319.617.105
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành phải nộp trong năm	101.716.691.368	76.134.324.283

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007. Năm 2011 là năm cuối cùng Tổng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh chính theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	292.807.598.826	186.626.044.114
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	285.396.889.978	186.364.746.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.488.882	58.548.852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.107	3.183

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	21.437.325.390	3.625.199.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Ngày 29 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty ký Phụ lục hợp đồng số 10020/2010/HD-DKVN thuê văn phòng làm việc và cho thuê với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại tòa nhà Petro Vietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê giảm xuống còn 2.619,37 m² (ban đầu là 4.844,36 m²), thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Tổng số tiền Tổng Công ty phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chưa bao gồm thuế GTGT) là 185.727.354.531 VND.

Ngày 12 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty ký thêm Hợp đồng thuê văn phòng làm việc và cho thuê số 6211/2011/HD-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, thuê thêm tầng 2 và một phần tầng 6 của tòa nhà Petro Vietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê thêm là 2.224,99 m², giá thuê là 5.1174,77 USD/tháng (tương đương 1.065.868.110 VND/tháng).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.068.988.489	21.437.325.390
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	69.709.919.647	48.640.931.157
Sau năm năm	709.406.787.192	751.544.764.171
	<u>800.185.695.328</u>	<u>821.623.020.718</u>

Cam kết khác

Theo Nghị quyết số 02/NQ-DVTHDK ngày 10 tháng 02 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã thông qua phương án vay vốn tại Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC) với số tiền 1.000 tỷ VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.906.568.157	533.465.818.080
Các khoản đầu tư	112.670.000.000	112.750.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.066.351.738.715	988.819.197.625
Tài sản tài chính khác	4.295.245.883	4.330.761.381
Tổng cộng	1.547.223.552.755	1.639.365.777.086
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.434.925.540.837	1.847.242.271.411
Phải trả người bán và phải trả khác	747.946.269.533	928.321.678.424
Chi phí phải trả	11.158.612.125	11.041.841.358
Tổng cộng	2.194.030.422.495	2.786.605.791.193

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.389.250.865.571	45.674.675.266	1.434.925.540.837
Phải trả người bán và phải trả khác	711.428.225.214	36.518.044.319	747.946.269.533
Chi phí phải trả	11.158.612.125	-	11.158.612.125
	2.111.837.702.910	82.192.719.585	2.194.030.422.495

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.824.812.041.884	22.430.229.527	1.847.242.271.411
Phải trả người bán và phải trả khác	900.662.633.317	27.659.045.107	928.321.678.424
Chi phí phải trả	11.041.841.358	-	11.041.841.358
	2.736.516.516.559	50.089.274.634	2.786.605.791.193

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
31/12/2011	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.906.568.157	-	363.906.568.157
Các khoản đầu tư	670.000.000	112.000.000.000	112.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.066.351.738.715	-	1.066.351.738.715
Tài sản tài chính khác	1.760.773.113	2.534.472.770	4.295.245.883
	1.432.689.079.985	114.534.472.770	1.547.223.552.755
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
31/12/2010	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	533.465.818.080	-	533.465.818.080
Các khoản đầu tư	750.000.000	112.000.000.000	112.750.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	988.819.197.625	-	988.819.197.625
Tài sản tài chính khác	536.514.320	3.794.247.061	4.330.761.381
	1.523.571.530.025	115.794.247.061	1.639.365.777.086

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	112.161.000	-
Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	173.800.000	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.723.244.544	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	102.560.350.951	87.623.680.594
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	106.089.833	-
Công ty Cổ phần PVI	12.994.294.777	4.517.201.083
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	5.064.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	17.095.909.454	7.012.747.363
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	104.711.932.371	15.837.708.337
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.327.112.754	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	197.249.774.743	95.028.877.250
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	47.105.180.179	39.145.725.251
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.740.631.604	2.896.463.830
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.382.324.209	10.006.068.433
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.143.559.512	12.978.276.031
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.186.293.143	3.133.145.764
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.759.675.651	2.452.941.069
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	77.422.991.229	7.937.628.826
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	41.834.986.665	1.993.141.221
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	32.803.461.868	25.462.695.101
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	21.685.152.078	16.926.008.711
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	842.022.806	-
Trường đại học Dầu khí Việt Nam	3.695.060.125	-
Viện Dầu khí Việt Nam	30.365.045.739	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi tổng hợp PVTex Đình Vũ	-	58.436.826

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍLầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Mua hàng**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	15.928.147.163	38.968.046.962
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.077.790.758.088	169.725.080.564
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty cổ phần	15.048.613.125	29.163.834.375
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần (PVFCCo)	92.766.647.621	-
Công ty Cổ phần PVI	728.144.781	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.484.839.000	15.218.075.846
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh dầu khí Việt Nam	12.376.803.208	10.850.056.175

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Vay vốn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - nhận nợ vay	700.000.000.000	3.500.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - hoàn trả nợ vay	700.000.000.000	7.605.226.873

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Các nghiệp vụ khác		
Phí thương hiệu, phí quản lý phát sinh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.015.000.000	7.574.087.656
Chi trả cổ tức cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	39.374.856.000	29.622.416.400

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	191.180.000	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.054.815.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.144.987.796	11.911.486.166
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.331.800	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.940.400	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	5.001.117.500	4.584.833.100
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.361.372.135	2.130.282.474
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	936.426.581	25.110.898
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	44.995.614.193	25.888.979.248
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	17.072.566.930	12.848.932.765
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.874.265.313	1.361.043.670
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.258.843.780	36.738.619
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	186.147.752	37.456.320
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	908.862.512	181.519.660
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.540.327.415	1.010.789.900
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	20.186.637.352	607.746.777
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	299.620.477	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	2.973.941.495	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.236.439.505	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	95.452.114	-
Trường đại học Dầu khí Việt Nam	552.698.160	-
Viện Dầu khí Việt Nam	5.102.705.651	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	20.918.202.888
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	27.075.000	20.000.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	103.020.000	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	136.859.816	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	62.663.874.360	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	9.972.909.903
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	15.657.642.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	19.807.372.284
Các khoản phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	25.519.580.372
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.246.200	-
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	42.478.408	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	154.076.486	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.939.200.034	309.094.998.847
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	13.370.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.325.753.712	968.859.824
Công ty Cổ phần PVI	371.906.259	864.915.983
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	288.658.684.333	262.561.976.445
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	16.466.662	1.062.383.720
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.193.159.418	2.732.914.364
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	305.821.428	222.243.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.200.577.116	8.356.520.378
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.950.227.439	10.101.290.030
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.533.554.300	7.589.800.628
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	16.684.358.855	11.240.990.176
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	1.198.845.750
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.531.142.000	10.873.820.326
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	2.562.071.695
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.235.928.176	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.597.850.659
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	477.949.337
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	210.546.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	19.807.372.284
Tiền gửi		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	20.000.000.000
Các khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	18.930.229.527	26.511.788.499

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Lương	2.251.141.091	2.185.141.091
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi	996.765.170	973.265.170
Các khoản phúc lợi khác	42.924.690	132.424.690
	<u>3.290.830.951</u>	<u>3.290.830.951</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Liên tịch số 04/NQ-LT-DVTHDK ngày 16 tháng 02 năm 2012, Ban thường vụ Đảng ủy và Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định chấp thuận việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS") thành công ty cổ phần bằng cách chuyển nhượng một phần vốn của Công ty POTS cho các cá nhân, cán bộ công nhân viên ban đầu (với tỷ lệ không quá 30%); sau đó sẽ tiếp tục tìm đối tác để chuyển nhượng một phần vốn của Tổng Công ty trên nguyên tắc Tổng Công ty vẫn giữ phần vốn chi phối.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Đào Văn Đại", written over a horizontal line.

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

